



Date (时间)

Select the correct word 选词填空

jīn tiān shì wǔ yuè sān shí yī hào xīng qī liù
1. 今天是五月三十一号星期六。

- | | | |
|-------|----------|--------------------|
| • 明天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |
| • 昨天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |

míng tiān shì sān yuè wǔ hào xīng qī rì
2. 明天是三月五号星期日。

- | | | |
|-------|----------|--------------------|
| • 今天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |
| • 昨天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |

míng tiān shì shí yuè èr shí sān hào xīng qī èr
3. 明天是十月二十三号星期二。

- | | | |
|-------|----------|--------------------|
| • 今天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |
| • 昨天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |

jīn tiān shì shí yī yuè shí liù hào xīng qī sì
4. 今天是十一月十六号星期四。

- | | | |
|-------|----------|--------------------|
| • 明天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |
| • 昨天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |

jīn tiān shì èr yuè èr shí jiǔ hào xīng qī yī
5. 今天是二月二十九号星期一。

- | | | |
|-------|----------|--------------------|
| • 明天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |
| • 昨天是 | yuè
月 | hào xīng qī
号星期 |